

Gia Lai, ngày 26 tháng 11 năm 2019

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH GIA LAI	
Số:	5886
Đến Ngày:	26/11/2019
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2019 và dự toán năm 2020

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Thực hiện Thông báo số 166/TB-HĐND ngày 17/10/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn bị nội dung, chương trình Kỳ họp thứ mươi một, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2019 và dự toán năm 2020 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019

1. Về thu ngân sách nhà nước năm 2019

Năm 2019, Trung ương giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Gia Lai 4.503,6 tỷ đồng, tăng 13% so với dự toán năm 2018. Dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua là 4.905 tỷ đồng.

Uớc thực hiện 4.908 tỷ đồng, đạt 109% dự toán Trung ương giao, 100,1% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 9% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

1.1. Thu nội địa NSNN: Cả năm 2019 ước thực hiện 4.891,1 tỷ đồng, đạt 110% dự toán Trung ương giao, 100,9% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 10% so với cùng kỳ, gồm:

- Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 920 tỷ đồng, đạt 230% dự toán Trung ương giao, đạt 121,9% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 47,8% so cùng kỳ. Dự ước số tăng thu tiền sử dụng đất cả năm 2019 so với HĐND giao là 165 tỷ đồng¹.

- Thu tiền xổ số kiến thiết: Ước thực hiện 135 tỷ đồng, đạt 108% dự toán Trung ương giao và HĐND tỉnh giao, tăng 8,2% so với cùng kỳ.

- Thu cỗ túc, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế ước thực hiện 0,3 tỷ đồng, đạt 11,5% dự toán Trung ương giao và HĐND tỉnh giao, giảm 90,5% so với cùng kỳ.

Thu nội địa NSNN (không kể thu tiền sử dụng đất, thu cỗ túc và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết): Ước thực hiện 3.815,8 tỷ đồng, đạt 97,8% dự toán Trung ương giao, 96,7% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3,7% so với năm trước.

Các khoản thu đạt và vượt dự toán (8 khoản):

¹ Nguyên nhân, phát sinh tăng tiền sử dụng đất huyện Chư Sê, một số dự án mới triển khai khu Trung tâm thương mại, siêu thị 29 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Pleiku.

(1) Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Ước thực hiện 40 tỷ đồng, đạt 114,3% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19,9% so với cùng kỳ².

(2) Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ước thực hiện 32 tỷ đồng, gấp 3,5 lần dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 33,3% lần so với cùng kỳ³.

(3) Lệ phí trước bạ: Ước thực hiện 260 tỷ đồng, đạt 107,4% dự toán Trung ương giao và đạt 107% dự toán dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 9,6% so với cùng kỳ⁴.

(4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ước thực hiện 8 tỷ đồng, đạt 119,4% dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,7% so với cùng kỳ.

(5) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Ước thực hiện 128 tỷ đồng, đạt 182,9% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 52,4% so với cùng kỳ⁵.

(6) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Ước thực hiện 86 tỷ đồng, đạt 143,3% dự toán Trung ương giao và đạt 117,8% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 5,1% so với cùng kỳ⁶.

(7) Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện: Ước thực hiện 12 tỷ đồng, đạt 120% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

(8) Thu khác cân đối ngân sách: Ước thực hiện 210,8 tỷ đồng, đạt 122,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 42% so cùng kỳ.

Năm 2019 còn một số khoản thu đạt thấp so với dự toán, gồm:

(1) Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: Ước thực hiện 850 tỷ đồng, đạt 86,3% dự toán Trung ương giao và 84,8% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 13,5% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng phát điện các công ty thủy điện giảm so với cùng kỳ.

(2) Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Ước thực hiện 1.165 tỷ đồng, đạt 97,9% dự toán Trung ương giao, 97,2% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 3,5% so với cùng kỳ⁷.

² Nguyên nhân chủ yếu do tăng thuế thu nhập doanh nghiệp từ các công ty lâm nghiệp (thực hiện khắc phục kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kê khai bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng các năm).

³ Nguyên nhân chủ yếu phát sinh thuế nhà thầu nước ngoài lắp ráp máy móc thiết bị cho nhà máy điện năng lượng mặt trời tại huyện Krông Pa và một số doanh nghiệp nộp tăng so cùng kỳ năm trước.

⁴ Nguyên nhân, do tăng số lượng xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống đăng ký mới và ước tăng lệ phí trước bạ đối với xe bán tải dưới 5 chỗ ngồi ước tăng 2,7 tỷ đồng.

⁵ Nguyên nhân chủ yếu do phát sinh tiền thuê đất nộp tiền một lần của Trung tâm thương mại, siêu thị 29 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Pleiku, khu công nghiệp Diên Phú.

⁶ Chủ yếu do giảm cấp quyền khai thác tài nguyên nước thủy điện (thực hiện Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của 4 tháng cuối năm 2017 nộp trong năm 2018).

⁷ Nguyên nhân giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của một số doanh nghiệp lớn nộp giảm so cùng kỳ (Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai, Công ty cổ phần tập đoàn Đức Long Gia Lai và Công ty TNHH đầu tư xây dựng Phước Hoàng Long,...) và sản lượng phát điện các công ty thủy điện giảm so cùng kỳ.

(3) Thuế thu nhập cá nhân: Ước thực hiện 281,5 tỷ đồng, đạt 81,6% dự toán Trung ương giao và HĐND tỉnh giao, giảm 0,8% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu giảm thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản và đầu tư của cá nhân.

(4) Thuế bảo vệ môi trường: Ước thực hiện là 650 tỷ đồng, đạt 95,6% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 36,4% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do tăng mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(5) Thu phí, lệ phí: Ước thực hiện 91 tỷ đồng, đạt 89,2% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 0,3% so cùng kỳ.

(6) Thu cỗ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt phần vốn của nhà nước: Ước thực hiện 0,3 tỷ đồng, đạt 11,5% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao.

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện 36,9 tỷ đồng đạt 48,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, giảm 48,4% so với năm 2018⁸.

(*Phụ lục 1 kèm theo*).

1.3. Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước đến 31/12/2019 của các huyện, thị xã, thành phố:

- Dự toán thu (kể cả tiền sử dụng đất): Có 14 huyện, thị xã đạt và vượt dự toán đề ra, gồm: Chư Sê (222,1%); Chư Păh (165,6%); Chư Prông (141,1%); Phú Thiện (128,6%); Mang Yang (121,6%); KBang (120,9%); Đak Đoa (119,9%); Ia Grai (118%); Krông Pa (115,6%); Ia Pa (112%); An Khê (109,7%); Đak Po (106,4%); Đức Cơ (100,1%); AyunPa (100,1%).

Có 03 huyện, thành phố và Văn phòng Cục Thuế chưa đạt tiến độ: Văn phòng Cục thuế (97,1%); Pleiku (90,2%); Chư Pưh (89,7%); Kông Chro (80,9%).

- Dự toán thu (không kể cả tiền sử dụng đất): Có 12 huyện đạt và vượt dự toán đề ra, gồm: Chư Sê (121,9%); Krông Pa (121,7%); Dak Đoa (114,8%); Chư Păh (112,3%); Chư Pưh (112,2%); Mang Yang (107,9%); Ia Pa (105,7%); Đak Po (105,5%); Phú Thiện (103,7%); KBang (103,7%); Chư Prông (100,4%); Đức Cơ (100,1%).

Có 06 huyện, thị xã, thành phố và Văn phòng Cục Thuế tỉnh ước chưa đạt tiến độ: AyunPa (98,4%); Văn phòng Cục Thuế tỉnh (97,1%); An Khê (95,6%); Pleiku (87,1%); Ia Grai (85,1%); Kông Chro (77,5%).

⁸ Nguyên nhân: Hàng hóa xuất nhập khẩu tại địa bàn không phong phú, đa dạng và số lượng không nhiều; hàng hóa xuất khẩu gồm năng lượng điện, sản phẩm gỗ, gỗ nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu tái xuất sang nước thứ 3, bách hóa tổng hợp, xăng dầu tái xuất, phân bón, vật liệu xây dựng,... các mặt hàng này không phát sinh số tiền thuế thu nộp ngân sách nhà nước do thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu của nhà nước; Nguồn thu chủ yếu từ hàng hóa nhập khẩu gỗ nguyên liệu, mù cao su tự nhiên, nông sản, trái cây nhập khẩu và máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư tạo tài sản cố định. Trong đó, các mặt hàng nông sản, trái cây được hưởng ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại hàng hóa Asean (Atiga) nên không phát sinh số tiền thuế phải thu. Mặt hàng gỗ nguyên liệu những năm trước đây chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số thu, những năm gần đây số thu ngày càng giảm mạnh do thực hiện chính sách hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu của nhà nước Campuchia. Mặt hàng máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư tạo tài sản cố định cũng giảm do các dự án đầu tư trên địa bàn phát sinh không nhiều. Do đó nguồn thu từ hàng hóa xuất nhập khẩu tại địa bàn gặp nhiều khó khăn.

(Phụ lục 2 kèm theo)

1.4. Tình hình quản lý nợ thuế:

Nợ thuế đến 30/9/2019, tổng số là 977,8 tỷ đồng (giảm 8,8 tỷ đồng), giảm 0,9% so với thời điểm 31/12/2018, trong đó:

- Nợ khó thu 656 tỷ đồng (tăng 28,1 tỷ đồng), tăng 4,5% so với thời điểm 31/12/2018.

- Nợ chờ xử lý 99,8 tỷ đồng (giảm 60,3 tỷ đồng), giảm 37,7% so với thời điểm 31/12/2018⁹.

- Nợ đến 90 ngày và trên 90 ngày là 222,1 tỷ đồng (tăng 23,4 tỷ đồng), tăng 11,8% so với thời điểm 31/12/2018. Nguyên nhân do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế nên sản xuất kinh doanh của các đơn vị gặp khó khăn.

2. Về chi ngân sách nhà nước năm 2019

Ước thực hiện 12.547,6 tỷ đồng, đạt 106,4% dự toán Trung ương giao, 102,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 10,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

Các khoản chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Ước thực hiện 1.875 tỷ đồng, đạt 134,8% dự toán Trung ương giao, 100,1% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16% so với cùng kỳ.

2.2. Chi thường xuyên:

Ước thực hiện 8.497,4 tỷ đồng, đạt 103,5% dự toán Trung ương giao, 104,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,5% so với cùng kỳ.

Năm 2019, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiện cải cách tiền lương, số tiền 221.710 triệu đồng (gồm: ngân sách cấp tỉnh là 92.976 triệu đồng; ngân sách cấp huyện là 128.734 triệu đồng).

2.3. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu, nhiệm vụ:

Ước thực hiện cả năm 2019 là 2.173,2 tỷ đồng, đạt 110,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 26,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia ước thực hiện 728,8 tỷ đồng, đạt 139,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 69,1% so với cùng kỳ. Gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ước thực hiện 508,6 tỷ đồng, đạt 158,3% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 239,1% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện 422,9 tỷ đồng, đạt 177,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 253,3% so với

⁹ Chủ yếu 02 đơn vị có số nợ lớn đang khiếu nại Sở Tài nguyên và Môi trường kéo dài chưa được xử lý: Công ty cổ phần Sơn Hải 58,8 tỷ đồng (trong đó có 46,4 tỷ đồng tiền sử dụng đất; 12,4 tỷ đồng tiền chậm nộp; Công ty cổ phần Xi măng Gia Lai 15,4 tỷ đồng (trong đó 9,7 tỷ đồng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; 2,8 tỷ đồng tiền thuế đất và 2,9 tỷ đồng tiền chậm nộp.

cùng kỳ. Vốn sự nghiệp ước thực hiện 85,7 tỷ đồng, đạt 103% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 182,3% so với cùng kỳ¹⁰.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo ước thực hiện 220,2 tỷ đồng, đạt 110,3,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, gồm: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện 155,6 tỷ đồng, đạt 110,4% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, giảm 26,4% so với cùng kỳ; vốn sự nghiệp ước thực hiện 64,5 tỷ đồng, đạt 110% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, giảm 7% so với cùng kỳ¹¹.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, dự án khác: Ước thực hiện 1.444,3 tỷ đồng, đạt 100% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 12,6% so với cùng kỳ.

(*Phụ lục 5 kèm theo*).

2.4. Tình hình giải ngân và quyết toán dự án hoàn thành vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh (đến ngày 20/11/2019):

(1) Tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Đến ngày 22/11/2019 còn 08 sở, ngành, chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới 60%, gồm: Thành phố Pleiku 55%; thị xã Ayun Pa 57%; Ban quản lý Dự án giao thông 53%; các Ban quản lý rừng phòng hộ 40%; Sở Tài nguyên và Môi trường 15%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 33%; Bệnh viện Đa khoa tỉnh 59%; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh 43%.

Đến nay có 13 chủ đầu tư còn nợ tạm ứng hợp đồng quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính nhưng chưa được thu hồi theo quy định, gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, UBND thành phố Pleiku, Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, UBND thị xã Ayun Pa, Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Phú Thiện, UBND huyện Ia Grai, UBND huyện Chư Prông, UBND huyện Chư Păh, UBND huyện König Chro.

(2) Tình hình quyết toán dự án hoàn thành vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh (đến ngày 30/10/2019):

a) Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán 10 tháng năm 2019 là 1.027 dự án, trong đó: Tổng giá trị đề nghị quyết toán là 1.871.015,0 triệu đồng; tổng giá trị quyết toán được phê duyệt là 1.869.549,0 triệu đồng; tổng số giá trị giảm trừ qua quyết toán là 1.466,0 triệu đồng.

b) Số dự án hoàn thành chủ đầu tư chưa nộp hồ sơ báo cáo quyết toán là 128 dự án.

¹⁰ Trong năm 2019, ngân sách tính đã phân bổ bổ sung vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới với tổng số tiền là 184,73 tỷ đồng, gồm: Từ nguồn còn lại năm 2018 là 10,71 tỷ đồng; nguồn dự phòng ngân sách 30 tỷ đồng; Vốn đầu tư còn lại 10 tỷ đồng; nguồn xổ số kiến thiết 20 tỷ đồng và từ nguồn sử dụng đất 114.02 tỷ đồng; Ngân sách trung ương bổ sung vốn sự nghiệp 2,5 tỷ đồng.

¹¹ Trong năm 2019, ngân sách tính đã phân bổ bổ sung vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững với tổng số tiền là 20.566 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư còn lại 14.699 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 5.867 tỷ đồng.

Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 02 dự án¹² vi phạm quy định thời gian nộp báo cáo quyết toán tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 (đến nay đã thẩm tra, phê duyệt quyết toán).

2.5. Tình hình chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019: Tổng số kinh phí chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 2.421,9 tỷ đồng, tăng so với năm trước 184,9 tỷ đồng, gồm: Cấp tỉnh 1.840,9 tỷ đồng, tăng 309,6 tỷ đồng; cấp huyện 494,4 tỷ đồng, giảm 131,2 tỷ đồng; cấp xã 86,5 tỷ đồng, tăng 6,5 tỷ đồng.

2.6. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách

Dự toán Trung ương giao năm 2019 nguồn dự phòng ngân sách là 196,54 tỷ đồng. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định 262,726 tỷ đồng, gồm: Ngân sách cấp tỉnh 127,286 tỷ đồng, ngân sách huyện 135,44 tỷ đồng.

Việc trích lập, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí dự phòng đã đảm bảo đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

(*Phụ lục 4 kèm theo*).

2.7. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương đến 31/12/2019 của các huyện, thị xã, thành phố: Chư Sê (135,2%); Ia Pa (133,4%); Kbang (121,8%); Pleiku (120,7%); An Khê (120,5%); Đăk Đoa (120,4%); Krông Pa (119,7%); Chư Păh (119,1%); Đăk Po (115,7%); Mang Yang (112,2%); Phú Thiện (111,9%); Chư Prông (110,7%); Đức Cơ (107,2%); Ia Grai (105%); Chư Pưh (104,9%); AyunPa (103,4%); Kông Chro (88,4%) (*Phụ lục 3 kèm theo*).

Đánh giá chung: Ngay từ đầu năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành và cơ quan thuế triển khai thực hiện thu ngân sách, xử lý các khoản nợ thuế tồn đọng, thực hiện khắc phục kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. UBND tỉnh cũng đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 04/10/2019 về việc tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước năm 2019 để chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác thu ngân sách, đề ra các giải pháp phù hợp với tình hình địa phương mình.

Công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo các nhiệm vụ chi theo dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra. Trong đó, đảm bảo cho nhu cầu chi đầu tư phát triển, đảm bảo nguồn mua bảo hiểm y tế cho hộ nghèo và các đối tượng, phòng chống dịch tả lợn Châu Phi, hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách, đảm bảo chi nhiệm vụ an ninh quốc phòng cấp tỉnh. Chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời phát hiện và xử lý sai phạm trong việc quản lý sử dụng vốn ngân sách qua công tác kiểm toán nhà nước giảm trừ dự toán năm sau đối với cấp huyện. Nhờ đó kĩ luật về tài chính đã được thực hiện nghiêm hơn trước.

II. Xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020

Năm 2020, kinh tế nước ta được dự báo vẫn đan xen những thuận lợi và khó khăn. Hiện nay các mặt hàng giá cả nông sản thấp; diện tích cao su, cà phê

¹² Sở Giáo dục và Đào tạo: Dự án Xây dựng các hạng mục công trình trường mầm non thuộc Dự án Phát triển giáo dục mầm non tỉnh Gia Lai (chậm 37 tháng); UBND huyện Kbang: Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Kbang, tỉnh Gia Lai (chậm 38 tháng).

dang thực hiện tái canh; đang thực hiện chuyển đổi cây trồng sau khi hồ tiêu chết trên diện rộng; tình hình thiên tai, dịch bệnh khó lường, tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến sản xuất và sức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp vừa, nhỏ và hiệu quả sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thấp. Một số dự án lớn mới đi vào hoạt động nguồn thu chưa ổn định và đang hưởng các chính sách ưu đãi do đó nguồn thu ngân sách vẫn còn khó khăn, tỷ lệ đảm bảo cân đối trung ương giao năm 2020 là 38,15% so tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao là 4.570.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.200.000 triệu đồng, tăng 630.000 triệu đồng (trong đó, các loại thuế, phí giảm 34.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 18.000 triệu đồng; tiền sử dụng đất tăng 578.000 triệu đồng) và tăng 3,7% so với ước thực hiện năm 2019.

(Chỉ tiêu phấn đấu Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thực hiện thu trên địa bàn năm 2020 là 5.400.000 triệu đồng).

Tổng thu ngân sách địa phương: **13.621.660 triệu đồng.**

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 4.589.270 -

Tăng so với số dự toán năm 2019 là 317.582 triệu đồng, gồm: Tăng tiền sử dụng đất 323.000 triệu đồng; thu xổ số kiến thiết 15.000 triệu đồng; các biện pháp tài chính 10.952 triệu đồng; thu từ thuế, phí giảm 31.370 triệu đồng.

- Thu kết dư năm 2018: 57.104 -

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 37.431 -

- Thu NSTW bù sung (*số liệu của Bộ Tài chính*): 8.937.854 -

+ Bù sung cân đối ngân sách: 6.067.170 -

Tăng so với số dự toán năm 2019 là 119.000 triệu đồng.

+ Bù sung thực hiện cải cách tiền lương: 362.547 -

+ Bù sung có mục tiêu: 2.508.137 -

2. Dự toán chi NSDP năm 2020

2.1. Nguyên tắc phân bổ chi:

a) Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, tập trung thực hiện những nhiệm vụ thiêt yếu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; kết hợp với kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch,

thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp theo từng lĩnh vực, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm được bố trí trong nguồn dự phòng, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy chế của Tỉnh ủy và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Trong từng lĩnh vực chi, thực hiện triệt để tiết kiệm. Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp.

- Thực hiện đúng quy định của trung ương về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước (*Nghị định số 130/2005/NĐ-CP* ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định, *Nghị định số 117/2013/NĐ-CP* ngày 07/10/2013 của Chính phủ); cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (*Nghị định số 16/2015/NĐ-CP* ngày 14/02/2015 của Chính phủ) theo từng lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách; chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả nợ gốc và lãi của các khoản vay đầy đủ đúng hạn theo đúng các cam kết.

b) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc

phòng; đảm bảo kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp, các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII). Thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương, trong đó có nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp); dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, sáp nhập thôn, làng, tổ dân phố và 50% số giảm chi dự kiến do sáp nhập xã. Sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01 tháng 7 năm 2020, nguồn còn dư sử dụng để thực hiện chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (*giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ*).

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (*Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững*) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

+ Kinh phí thực hiện một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

+ Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ cho các địa phương làm đường giao thông nông thôn.

+ Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

2.2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020

Tổng chi NSDP:

13.633.160 tr.đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.696.209 -

Tăng 23,15% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 694.886 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 271.570 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 423.316 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 27,1% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (năm 2019 chiếm 24,4%).

- Chi thường xuyên: 9.368.899 -

Tăng 4,17% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 375.251 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 255.823 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 119.428 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 68,75% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (năm 2019 chiếm 73,2%).

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: 11.125.023 triệu đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019 tăng 7,8% (806.969 triệu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.144.190 -

Tăng 14,5% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 271.570 triệu đồng, gồm: Tăng cho cân đối 28.400 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 323.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 15.000 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 11.500 triệu đồng;.... Chiếm tỷ trọng 19,2% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 17,2%). Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 894.690 -

Bằng với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 28.400 triệu đồng (3,2%) so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.078.000 -

Tăng 323.000 triệu đồng, tăng 115,6% so với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 42,7% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 140.000 -

Bằng với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 15.000 tr.đồng (12%) so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 11.500 -

Bằng với dự toán trung ương giao năm 2020.

- Chi thường xuyên: 8.412.781 -

Tăng 255.823 triệu đồng (3,13%) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, chủ yếu do tăng lương cơ sở từ 1,39 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 75,62% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 79,1%). Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.628.052 -

Tăng 0,2% dự toán Trung ương giao, tăng 7.250 triệu đồng; tăng 172.813 triệu đồng so với dự toán 2019, chiếm 43,1% chi thường xuyên (năm 2019 chiếm 42,3%).

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39.257 -

Tăng 45% so với số trung ương giao năm 2020, tăng 1.653 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại:	4.745.472	-
Tăng 1,74% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 81.357 triệu đồng.		
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: (Bảng số Trung ương giao)	1.400	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	343.782	-
Tăng 2% so với dự toán 2019, tương ứng với số tiền tăng là 320.032 triệu đồng.		
- Dự phòng ngân sách:	222.270	-
Chiếm 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.		
- Chi trả nợ lãi vay: (Bảng số Trung ương giao)	600	-
b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	2.508.137	-
Tăng 542.744 triệu đồng, tăng 27,6% so với dự toán năm 2019. Gồm:		
(1) Vốn đầu tư: Tăng 423.316 triệu đồng so với dự toán năm 2019 ¹³ .		
(2) Vốn sự nghiệp: Tăng 119.428 triệu đồng so với dự toán năm 2019 ¹⁴ .		
2.3. Bội chi NSDP:	11.500	-

Bảng số Trung ương dự kiến giao¹⁵.

(Phụ lục 3 kèm theo).

3. Một số giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2020:

Để thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2020 phấn đấu thu trên địa bàn đạt 5.400 tỷ đồng, cần thực hiện các giải pháp sau:

3.1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế, các quy định sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo nghị quyết của Quốc hội.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút, phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII), bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc. Phấn đấu tăng thu để thực hiện các nhiệm vụ của địa phương.

¹³ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giao năm 2020 là 169.740 tr.đồng, tăng 28.755 tr.đồng so với dự toán năm 2019; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 530.590 tr.đồng, tăng 292.390 tr.đồng so với dự toán năm 2019; Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 851.689 tr.đồng, tăng 102.171 tr.đồng so với dự toán năm 2019.

¹⁴ Chương trình mục tiêu quốc gia giao năm 2020 là 196.722 tr.đồng, tăng 54.852 tr.đồng so với dự toán năm 2019. Gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giao năm 2020 là 64.722 tr.đồng, tăng 6.052 tr.đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 132.000 tr.đồng, tăng 48.800 tr.đồng; Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 759.396 tr.đồng, tăng 64.576 tr.đồng so với dự toán năm 2019.

¹⁵ Bảng tổng số dự kiến vay trong năm 2020 là: 42.500 triệu đồng (Trong đó: vay để trả nợ gốc: 31.000 triệu đồng; vay để bù đắp bội chi: 11.500 triệu đồng) Trừ đi số dự kiến trả nợ gốc vốn vay thực hiện Chương trình KCHKM và GTNT: 31.000 triệu đồng.

- Rà soát, tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục chỉ đạo ngành thuế thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra về các khoản tăng thu, công tác lập, giao dự toán thu ngân sách đảm bảo bao quát hết các nguồn thu trên địa bàn; khắc phục kịp thời các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định.

- Cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, thống kê các hộ đã được cấp giấy phép kinh doanh và thực tế có kinh doanh để cấp mã số thuế và đưa vào quản lý thu đầy đủ bộ thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên theo đúng thực tế phát sinh; hoạt động xây dựng vãng lai và các công trình của tư nhân đưa vào lập bộ thu thuế để chống thất thu ngân sách trên địa bàn trong các lĩnh vực: Khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên; xây dựng cơ bản tư nhân, quản lý hộ kinh doanh.

3.2. Về chi ngân sách địa phương năm 2020:

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, đảm bảo cân đối ngân sách, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên, giảm dần chi từ ngân sách trong các ngành, lĩnh vực có khả năng xã hội hóa cao, tập trung vốn đầu tư nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện một số dự án đầu tư trọng điểm về hạ tầng tại các vùng kinh tế trọng điểm, động lực và chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện tốt Luật Đầu tư công sửa đổi; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Quản lý phân bổ kịp thời, ưu tiên bố trí cho các mục tiêu cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Cơ cấu lại chi thường xuyên trong từng lĩnh vực, tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo và dạy nghề, y tế, khoa học công nghệ, môi trường, quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, chỉ ban hành các chủ trương, chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Quỹ Bảo vệ phát triển rừng, Quỹ Bảo trì đường bộ, Quỹ Phòng chống thiên tai, các quỹ an sinh xã hội,...).

- Đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công. Khẩn trương thực hiện các quy định cơ chế tự chủ lĩnh vực, danh mục sự nghiệp công, nâng cao mức độ tự chủ về tài chính, đẩy nhanh lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; giảm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh theo lộ trình kết cấu các khoản chi trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

- Thực hiện các giải pháp tinh giản biên chế tạo nguồn cải cách tiền lương, phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí lệ phí. Phấn đấu tăng thu để

đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội và chủ động nguồn để khắc phục thiên tai.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật; siết chặt kỷ luật tài khóa, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn kịp thời, đúng kế hoạch dự toán được giao.

Trên đây là những nội dung cơ bản về kết quả thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2019 và dự toán năm 2020, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi, giám sát./. *Văn*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Tài chính;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTK.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng



**DANH BIỂU CHI TIẾT ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BẢN NĂM 2019
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2019 của UBND tỉnh)**

Phụ lục 1

Đơn vị tính: Tr.đồng

Nội dung	Dự toán BTC giao	Dự toán HDND tỉnh giao	Thực hiện năm 2018	Uớc thực hiện cả năm 2019	(%) thực hiện cả năm 2019 so		
					Dự toán HDND tỉnh giao	Dự toán BTC giao	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/3	8=5/4
A. TỔNG THU CẦN ĐOI NSNN TRÊN ĐỊA BẢN	4.503.600	4.905.000	4.500.870	4.908.000	109,0%	100,1%	109,0%
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	4.427.600	4.829.000	4.429.405	4.871.100	97,8%	96,7%	103,7%
<i>Không kê tiền sử dụng đất, xô só kiên thiết, thu cõi níc và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt phần vốn của NN</i>	3.900.000	3.946.400	3.679.013	3.815.800	109,3%	100,1%	108,9%
1. Cục thuế quản lý thu	4.262.300	4.657.300	4.280.951	4.660.300	86,3%	84,8%	86,5%
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	985.000	1.002.000	982.849	850.000	114,3%	114,3%	119,9%
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	35.000	35.000	33.370	40.000	355,6%	355,6%	133,3%
1.3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000	24.006	32.000	97,9%	97,2%	96,5%
1.4. Thu từ khu vực công thương nghiệp quốc doanh	1.190.000	1.199.000	1.206.933	1.165.000	107,4%	107,0%	109,6%
1.5. Lệ phí trước bạ	242.000	243.000	237.207	260.000	757	1.000	132,1%
1.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6.700	6.700	7.359	8.000	119,4%	119,4%	108,7%
1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	345.000	345.000	283.835	281.500	81,6%	81,6%	99,2%
1.8. Thuế thu nhập cá nhân	680.000	680.000	476.422	650.000	95,6%	95,6%	136,4%
1.9. Thuế Bảo vệ môi trường	102.000	102.000	91.229	91.000	89,2%	89,2%	99,7%
1.10. Thu phí và lệ phí	400.000	755.000	622.461	920.000	230,0%	121,9%	147,8%
1.11. Tiền sử dụng đất	70.000	70.000	83.985	128.000	182,9%	182,9%	152,4%
1.12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	60.000	73.000	90.640	86.000	143,3%	117,8%	138,9%
1.13. Thu tiền bán và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.600	2.600	3.166	300	11,5%	11,5%	94,9%
1.14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	125.000	124.765	135.000	108,0%	108,0%	108,2%
1.15. Thu cõi tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt phần vốn của NN	10.000	10.000	11.931	12.000	120,0%	120,0%	100,6%
1.16. Thu Xô só kiên thiết							
1.17. Thu phạt VPHC do cơ quan thuế thực hiện (thu khác cần đổi)							



Nội dung	Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Thực hiện năm 2018	Uớc thực hiện cả năm 2019	Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	(%) thực hiện cả năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
I	2	3	4	5	6=5/2	7=5/3	8=5/4
2. Các khoản thu khác do cơ quan tài chính quản lý	165.300	171.700	148.454	210.800	127,5%	122,8%	142,0%
2.1. Thu từ quỹ đất công ích và thu lợi công sản khác	2.700	2.700	3.023	3.000	111,1%	111,1%	99,2%
2.2. Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	45.000	50.000	41.653	55.000	122,2%	110,0%	132,0%
2.3. Thu biện pháp tài chính khác	117.600	119.000	103.779	152.800	129,9%	128,4%	147,2%
II. Thuế XK, NK, TTDB, VAT hàng nhập khẩu Hải quan	76.000	76.000	71.465	36.900	48,6%	48,6%	51,6%
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.788.231	12.283.447	11.312.685	12.547.665	106,4%	102,2%	110,9%
I. Chi cân đối NSDP	9.822.838	10.318.054	9.598.720	10.374.476	105,6%	100,5%	108,1%
1. Chi đầu tư phát triển	1.391.290	1.872.620	1.616.789	1.875.000	134,8%	100,1%	116,0%
2. Chi thường xuyên	8.209.258	8.156.958	7.980.532	8.497.476	103,5%	104,2%	106,5%
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.400	1.400	1.400	1.400	100,0%	100,0%	100,0%
6. Chi trả nợ lãi vay	600	600	600	600	100,0%	100,0%	100,0%
II. Chi thực hiện các chương trình MTQG, chương trình 135, và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.965.393	1.965.393	1.713.965	2.173.189	110,6%	110,6%	126,8%



BÌA BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số
/BC-UBND ngày)

Phụ lục 3

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Năm 2019			Dự toán năm 2020			So sánh %		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HDND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tặng, giám so DTCP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2019/ DT2020
A. Tổng chi NSDP	11.788.231	12.283.447	12.547.665	12.923.154	13.633.160	710.006	6.674.635	6.958.524	110,99%
A. Chi cần đối NSNN	9.822.838	10.318.054	10.374.476	10.415.017	11.125.023	710.006	4.335.627	6.789.395	100,55%
I. Chi đầu tư phát triển	1.391.290	1.872.620	1.875.000	1.546.190	2.144.190	598.000	1.233.190	911.000	100,13%
1. Chi XDCCB tập trung	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690	280.000	614.690	280.000	100,00%
a. Vốn trong nước	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690	280.000	614.690	280.000	100,00%
Tr. đó : + Chi giáo dục - ĐT + Chi khoa học và công nghệ									
b. Vốn ngoài nước									
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	755.000	747.380	500.000	1.078.000	578.000	447.000	631.000	98,99%
3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xô sô kiên thiết	125.000	125.000	135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	100,00%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) 16.266 trđ									
5. Từ vốn đầu tư chuyên nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện									
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi thường gian sach									
II. Chi thường xuyên									
1. Chi an ninh - quốc phòng	8.209.258	8.156.558	8.497.476	8.638.756	8.412.781	-245.975	2.660.043	5.752.737	104,17%
2. Chi SNS giao dục, đào tạo và dạy nghề	3.455.239	3.455.239		3.620.802	3.628.052	7.250	614.615	3.013.437	105,00%
3. Chi sự nghiệp y tế								850.793	
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.933	37.604		27.004	39.257		32.967	6.290	104,40%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		112.955					70.714		
6. Chi sự nghiệp môi trường							31.328		
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							22.038		
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							11.166		
9. Chi đàm bảo xã hội							78.560		
10. Chi sự nghiệp kinh tế							296.223		
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							408.265		
12. Chi khác ngân sách	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	51.027		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								100,00%	100,00%
IV. Chi CC tiền lương	23.750							343.782	343.782



Mục tiêu chi	Dự toán năm (CP)	Năm 2019		Dự toán năm 2020		Chi NS huyệն	So sánh %	
		Dự toán năm (HDND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so với CP giao	UTH2019/ DT2019/ (HDND) UTH2019/ DT2019/ (HSDND)	DT2020/ (HDND) DT2020/ (HSDND)
V. Dụ phòng		196.540	262.726	208.071	222.270	14.199	9 - 3.2% /00	10 5.2% /00
V.I. Chi trả nợ tài vay		600	600	600	600	0	84,60%	100,00%
V.II. Chi chuyển nguồn							100,00%	100,00%
B. Chi các CMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.965.393	1.965.393	2.173.189	2.508.137	2.508.137	2.339.009	169.128 110.57%	127.62% 115.41%
+ Vốn đầu tư	1.128.703	1.128.703	1.328.132	1.552.019	1.552.019	1.552.019	117.67%	137.5%
+ Vốn sự nghiệp	836.690	836.690	845.057	956.118	956.118	786.990	169.128 101.00%	114.27% 113.14%

Ghi chú:

(1) Kinh phí thực hiện dự án đô thị thông minh 80 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí Đài hội Đảng các cấp; kinh phí xây dựng Nhà khách (dành cho giảng viên đến giảng dạy) của Trưởng Chính trị tỉnh; kinh phí sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy (khu C) thành Nhà khách nội bộ Tỉnh ủy; sơn sửa, cải tạo trụ sở Tỉnh ủy (khu A) và đầu tư, trang bị tham tra các phòng họp tại trụ sở Tỉnh ủy khu B; kinh phí thực hiện các ứng dụng công nghệ thông tin (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trung tâm điều hành giám sát an toàn thông tin mạng tỉnh Gia Lai (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035 (Sở Xây dựng); kinh phí xây dựng chốt dân quân tự vệ...; kinh phí đối ứng và các nhiệm vụ khác.



TỈNH HÌNH UỐC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN ĐẾN NGÀY 31/12/2019 CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
*(Kèm theo Báo cáo số
 /BC-UBND ngày
 /11/2019 của UBND tỉnh)*

Số	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2019			Uớc thực hiện đến ngày 31/12/2019			% Thực hiện so với dự toán								
		Dự toán giao (kể cả tiền sử dụng đất)	Dự toán giao (không kể tiền sử dụng đất)	Biện pháp tài chính	Thuế	Tổng thu NSNN (kể cả tiền sử dụng đất)	Biện pháp tài chính	Thuế	Các khoản thuế còn lại	Gỗm	% so với dự toán năm (kể cả tiền sử dụng đất)	Thue (kể cả tiền sử dụng đất)	Biện pháp tài chính	Thue (kể cả tiền sử dụng đất)	% so với dự toán năm (không kể tiền sử dụng đất)	
A	B	1=2+3	1a = 2+5	2	3=4+5	6 = 7+8	6a=7+10	7	8=9+10	10	11=6/1	12=7/2	13 = 8/3	14=10/5		
1	Chư Sê	91.327	41.327	3.877	87.500	50.000	37.500	202.858	42.858	199.031	160.000	39.031	222.1%	100,0%	227,5%	
2	Chư Păh	30.265	19.265	2.465	27.800	11.000	16.800	50.107	22.107	3.036	47.051	28.000	19.051	165,6%	114,8%	169,2%
3	Phú Thiện	25.072	21.572	2.572	22.500	3.500	3.225	32.255	22.755	3.255	29.000	9.500	19.500	128,6%	105,5%	126,8%
4	In Grai	55.490	43.490	4.090	51.400	12.000	39.400	65.500	37.000	4.473	61.027	28.500	32.527	118,0%	83,1%	109,4%
5	Mang Yang	25.769	18.769	1.969	23.800	7.000	16.800	31.345	21.053	4.853	26.492	10.292	16.200	121,6%	112,2%	246,5%
6	IkBang	40.392	33.392	2.792	37.600	7.000	30.600	48.823	34.623	3.250	45.573	14.200	31.373	120,9%	103,7%	116,4%
7	An Khê	92.070	68.070	4.470	87.600	24.000	63.600	101.045	65.045	4.470	96.575	36.000	60.575	109,7%	95,6%	100,0%
8	Krông Pa	31.984	22.984	3.384	28.600	9.000	19.600	36.970	27.970	4.202,2	32.768	9.000,0	23.767,8	115,6%	121,7%	124,2%
9	İalpa	11.365	10.365	1.865	9.500	1.000	8.500	12.732	11.189	2.900	9.832	1.543	8.289	112,0%	107,9%	155,5%
10	Băk Po	21.905	15.905	2.505	19.400	6.000	13.400	23.305	16.805	2.750	20.555	6.500	14.055	106,4%	105,7%	109,8%
11	Đức Cơ	51.361	28.361	3.161	48.200	23.000	25.200	51.391	28.391	3.161	48.230	23.000	25.230	100,1%	100,1%	100,1%
12	Băk Đoa	57.924	38.924	3.324	54.600	19.000	35.600	69.452	47.452	3.900	65.552	22.000	43.552	119,9%	121,9%	117,3%
13	AyunPa	71.941	65.441	2.941	69.000	6.500	62.500	71.981	64.381	2.941	69.040	7.600	61.140	100,1%	98,4%	100,0%
14	Chư Prông	63.784	43.784	3.164	60.620	20.000	40.620	90.000	43.970	4.500	85.500	46.030	39.470	141,1%	100,5%	142,2%
15	Chư Puth	39.030	16.030	2.830	36.200	23.000	13.200	35.005	18.005	2.830	32.175	17.000	15.175	89,7%	112,3%	100,0%
16	Pleiku	1.153.065	624.065	11.465	1.141.600	529.000	612.600	1.040.064	543.258	12.083	1.027.981	496.806	531.175	90,2%	87,1%	105,4%
17	Krông Chro	27.258	23.258	2.558	24.700	4.000	20.700	22.061	18.032	1.989	20.072	4.029	16.043	80,9%	77,5%	77,8%
18	Văn phòng Cục	2.826.680	2.826.680	2.826.680	2.826.680	2.826.680	2.826.680	2.743.846	2.743.846	2.743.846	2.743.846	2.743.846	2.743.846	97,1%	97,1%	97,1%
19	Bộn vị TW và tỉnh	188.318	188.318	188.318	188.318	188.318	188.318	179.260	179.260	-	179.260	-	-	95,2%	95,2%	95,2%
Tổng cộng		4.905.000	4.150.000	247.700	4.657.300	755.000	3.902.300	4.908.000	3.988.000	247.700	4.660.300	920.000	3.740.300	98,6%	48,6%	48,6%

Đ/T: Triệu đồng

/11/2019



TỈNH KHÁNH HÒA ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐẾN NGÀY 31/12/2019

(Kèm theo Báo cáo số
 /BC-UBND ngày

11/2019 của UBND tỉnh)

D/T: Triệu đồng

Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019

Đến toàn UBND tỉnh giao năm 2019

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi NS huyện - xã	Gồm			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Quản lý qua ngân sách	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi tạm ứng	Chi BS NS cấp dưới	% Thực hiện/Dự toán					
			Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển															
			Số	Nhóm	Chi đầu tư phát triển															
			1=2+3+7	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Số	SN GD - DT và DN (2)	SN KHCN	SNMT	Dự phòng ngân sách	Tổng chi NS huyện - xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi tạm ứng	Chi BS NS cấp dưới				
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=8/1
1	Chư Sê	540.264	70.200	459.754	257.487	410	7.034	10.810	650.595	243.394	391.354	245.230	410	13.537	10.810	5.037	7.150	120.4%	119.1%	
2	Chư Păh	357.594	30.560	319.884	163.522	350	4.230	7.150	425.890	76.580	342.060	171.679	350	4.230	7.150	1.396	1.396	111.9%	111.9%	
3	Phú Thiện	332.339	15.400	310.289	161.987	350	3.892	6.650	372.034	41.040	329.598	170.268	414	3.836	1.396	1.396	1.396	105.0%	105.0%	
4	Ia Grai	416.261	28.300	379.631	202.984	350	4.730	8.330	437.084	37.400	391.354	215.000	350	4.730	8.330	8.330	8.330	112.2%	112.2%	
5	Mang Yang	318.985	20.400	292.205	157.151	350	3.310	6.380	357.788	38.400	313.178	168.493	350	3.310	6.210	6.210	6.210	133.4%	133.4%	
6	K'Bang	378.701	23.900	347.231	180.490	350	4.302	7.570	505.298	120.000	377.728	123.500	410	4.302	7.570	7.570	7.570	120.7%	120.7%	
7	An Khê	298.214	31.900	260.354	121.138	410	4.593	5.960	359.941	38.335	318.606	123.615	410	4.593	3.000	3.000	3.000	119.7%	119.7%	
8	Krông Pa	438.889	26.600	393.709	212.634	350	4.607	8.580	513.219	44.488	465.731	181.751	350	4.694	3.000	3.000	3.000	135.2%	135.2%	
9	IaPa	296.548	14.300	276.318	139.767	350	3.174	5.930	400.331	47.993	349.298	130.155	352	1.500	3.540	3.540	3.540	115.7%	115.7%	
10	Đăk Pơ	220.412	15.900	200.102	98.427	350	2.589	4.410	255.000	29.876	223.674	97.103	830	4.391	1.500	1.500	1.500	107.2%	107.2%	
11	Đức Cơ	363.579	25.900	330.409	185.072	350	4.212	7.270	389.674	35.900	347.745	196	350	3.522	6.298	25	25	120.5%	120.5%	
12	Đăk Đoa	430.958	26.300	396.038	203.398	350	4.747	8.620	519.230	82.271	412.885	215.250	350	4.747	3.000	3.000	3.000	103.4%	103.4%	
13	AyunPa	223.691	20.700	198.521	89.675	410	4.902	4.470	231.298	45.000	183.798	88.675	350	3.500	2.500	2.500	2.500	110.7%	110.7%	
14	Chư Prông	500.419	39.300	451.109	244.277	350	5.261	10.010	553.761	78.300	465.451	245.622	350	5.261	10.010	10.010	10.010	104.9%	104.9%	
15	Chư Păh	320.180	21.800	291.980	167.731	350	3.750	6.400	335.899	21.832	289.104	167.564	350	3.750	5.338	5.338	5.338	121.8%	121.8%	
16	Pleiku	1.035.869	341.000	674.149	319.715	510	15.439	20.720	1.261.394	373.643	735.408	329.484	510	64.734	2.724	3.815	3.815	115.804	115.804	
17	Kông Chro	308.280	19.600	282.510	146.256	350	3.222	6.170	272.568	50.650	221.347	150.352	350	809	571	571	571	88.4%	88.4%	
	Tổng cộng	4.805.740	607.200	4.102.430	2.108.580	4.480	60.798	96.110	7.841.503	1.405.202	6.157.975	2.823.937	6.076	135.446	82.946	82.946	82.946	115.804	115.804	

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên (kè cả bổ sung có mục tiêu)

(2) Chi Sư nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Day nghề (kè cả bổ sung có mục tiêu)



TỈNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỤ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019
*(Kèm theo Báo cáo số
 //BC-UBND ngày
 //11/2019 của UBND tỉnh)*

Phụ lục 4

Nội dung		Đơn vị	Số tiền	Số quyết định	Ghi chú	Ngày	Đơn vị tính: Đồng
Tổng số			127.286.000.000	121.537.510.000			
I	Đã có quyết định phân bổ						
1	Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển năm 2019	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh	3.000.000.000	107/QĐ-UBND		3/5/2019	
2	Bổ sung chỉ quán lý hành chính	Văn phòng UBND tỉnh	133.000.000	149/QĐ-UBND		28/3/2019	
3	Kinh phí tổ chức cho đoàn cán bộ lãnh đạo của tỉnh đi Trường sa và Nhà dân DKI năm 2019	Văn phòng Tỉnh ủy	650.000.000	175/QĐ-UBND		4/10/2019	
4	Kinh phí hỗ trợ tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày mồ đường HCM - Ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn tỉnh Gia Lai	Hội Truyền thống trường son	55.000.000	216/QĐ-UBND		06/5/2019	
5	Kinh phí mua 2 tivi tặng nhân dân làng Plei Hek, xã Chu A Thai, huyện Phú Thiện và làng Bi Giông, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	Ban Dân tộc tỉnh	24.000.000	217/QĐ-UBND		06/5/2019	
6	Hỗ trợ Chương trình nghệ thuật "Người không hát tình ca"	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	30.000.000	241/QĐ-UBND		5/15/2019	
7	Kinh phí di thăm các tổ chức tôn giáo trực thuộc nhân dịp Đại Lễ Phật đản Vesak năm 2019	Sở Nội vụ	164.000.000	72/QĐ-UBND		5/17/2019	
8	Kinh phí mua 01 bộ cồng chiêng hỗ trợ cho nhân dân làng Hà Dũng 1, xã Eăk Rong, huyện Kbang	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	46.200.000	263/QĐ-UBND		24/5/2019	
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh năm 2019	Công an tỉnh	450.000.000	84/QĐ-UBND		5/28/2019	
10	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng phục vụ công tác	Sở Ngoại vụ	301.000.000	340/QĐ-UBND		6/24/2019	
11	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Kbang	UBND huyện Kbang	30.000.000.000	351/QĐ-UBND		6/26/2019	
12	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết TW5 (khóa IX) về kinh tế pháp luật	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43.600.000	382/QĐ-UBND		6/28/2019	
13	Kinh phí làm hồ sơ khoa học quần thể di tích khảo cổ học Sơ kỳ đá cũ Rộc Tung - Gö dá thị xã An Khê	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	98.700.000	363/QĐ-UBND		6/28/2019	



Nội dung	Đơn vị	Số tiền	Số quyết định	Ngày	Ghi chú
Thành lập Kinh phí tổ chức liên hoan truyền thống kỷ niệm 114 - 60 năm ngày mồ đường Hồ Chí Minh và truyền thống bộ đội Trường Sơn	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	62.600.000	396/QĐ-UBND	7/3/2019	
15 Thanh toán kinh phí tổ chức Lễ khánh thành công trình Quốc mòn khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ thanh	Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh	477.800.000	403/QĐ-UBND	04/7/2019	
16 Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện quyết tâm thu của già làng các dân tộc Tây Nguyên	Hội Người cao tuổi	105.800.000	400/QĐ-UBND	04/7/2019	
17 Kinh phí phục vụ Lễ đón nhận, truy điệu, an táng liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia do đội K52 tìm kiếm quy tập trong mùa khô 2018-2019	Văn phòng UBND tỉnh	317.300.000	423/QĐ-UBND	19/7/2019	
18 Kinh phí triển khai công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	351.940.000	433/QĐ-UBND	7/23/2019	
19 Kinh phí phục vụ đoàn công tác tham dự Diễn đàn kinh tế kiều bào toàn cầu lần thứ I năm 2019 và quảng bá địa phương tại Hàn Quốc	Sở Ngoại vụ	400.800.000	434/QĐ-UBND	7/25/2019	
20 Kinh phí phục vụ hội thảo xây dựng "Kế hoạch Phát triển du lịch khu vực Tam giác phát triển CamPuchia - Lào - Việt Nam"	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	21.000.000	435/QĐ-UBND	7/25/2019	
21 Kinh phí phục vụ tổ chức Lễ tang cấp cao cho đồng chí Ksor Ní và Đồng chí Nguyễn Duy Khanh	Văn phòng Tỉnh ủy	120.000.000	460/QĐ-UBND	8/6/2019	
22 Kinh phí thanh toán kinh phí thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính	Sở Nội vụ	43.800.000	456/QĐ-UBND	8/2/2019	
23 Kinh phí phục vụ Lễ viếng, truy điệu và an táng liệt sỹ do Đội K52 tìm kiếm, quy tập trên địa bàn thị xã An Khê	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	113.700.000	459/QĐ-UBND	8/5/2019	
24 Kinh phí phục vụ Lễ viếng, truy điệu và an táng liệt sỹ do Đội K52 tìm kiếm, quy tập trên địa bàn thị xã An Khê	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	101.200.000	459/QĐ-UBND	8/5/2019	
25 Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	Ban Dân tộc tỉnh	487.000.000	455/QĐ-UBND	8/2/2019	
26 Kinh phí phục vụ đoàn cán bộ của tỉnh đi học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại NEW ZEALAND	Văn phòng Tỉnh ủy	845.600.000	482/QĐ-UBND	8/16/2019	
27 Kinh phí tổ chức lớp đào tạo chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	213.000.000	491/QĐ-UBND	8/22/2019	
28 Kinh phí thực hiện công tác phòng chống sốt xuất huyết Sô Y tế 2	Sở Y tế	1.418.000.000	524/QĐ-UBND	8/28/2019	



	Nội dung	Đơn vị	Số tiền	Số quyết định	Ghi chú
30	Kinh phí để hoàn thiện Sở Chỉ huy mới Bộ Chỉ huy Biên phòng Khu vực 4 Bổ sung kinh phí cho các huyện dọc tảng tiền công, tiền ăn của 30 Các huyện Tiêu đối Dân quân thương trực năm 2019	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh Các huyện	470.000.000 452.640.000 90.000.000	527/QĐ-UBND 523/QĐ-UBND 518/QĐ-UBND	Ngày 8/29/2019 8/28/2019 8/28/2019
31	Kinh phí hỗ trợ cho các địa phương khắc phục thiệt hại do con bão số 12 năm 2017 gây ra trên địa bàn tỉnh	Các huyện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	819.000.000		
32	Kinh phí tham gia Đoàn công tác xây dựng "Kế hoạch Phát triển du lịch Tam giác phát triển CamPuchia - Lào - Việt Nam"	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	12.799.000	517/QĐ-UBND	8/28/2019
33	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ năm 2019	Hội Cựu chiến binh tỉnh	828.000.000	533/QĐ-UBND	8/30/2019
34	Bổ sung kinh phí trang thiết bị cho cán bộ, công chức để thực hiện nhiệm vụ	Văn phòng UBND tỉnh	297.700.000	537/QĐ-UBND	9/4/2019
35	Kinh phí diễn tập phòng thủ PT19	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	3.134.388.000	169/QĐ-UBND	9/6/2019
36	Bổ trí vốn để thanh toán các khoản chi phí còn nợ của sự án Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thị xã Ayun Pa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Công an tỉnh	445.855.000 834.280.000	169/QĐ-UBND 169/QĐ-UBND	9/6/2019 9/6/2019
37	Kinh phí tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế lần 2 về khảo cổ học tại xã thị xã An Khê	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Công an tỉnh UBND thị xã An Khê	1.512.488.000 250.400.000 30.000.000 1.259.100.000	549/QĐ-UBND 548/QĐ-UBND 548/QĐ-UBND 548/QĐ-UBND	9/10/2019 9/10/2019 9/10/2019 9/10/2019
38	Kinh phí đám bảo công tác phục vụ lễ viếng, truy điệu và an táng liệt sỹ do Đội K52 tìm kiếm và quy tập trên địa bàn thị xã An Khê	UBND thị xã An Khê	57.600.000	554/QĐ-UBND	9/13/2019
39	Kinh phí cải tạo đường đi nội bộ, công thoát nước phía bên phải Sớ Văn hóa - Thể thao và Du lịch vào Bảo tàng tỉnh Gia Lai	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	110.000.000	558/QĐ-UBND	9/16/2019
40	Hỗ trợ kinh phí dịch tá lợn Châu phi năm 2019	Các huyện			
41	Tổ chức hội nghị triễn khai các mô hình Hợp tác xã kiều mới	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.704.000.000	570/QĐ-UBND	9/25/2019
42	Kinh phí cấp cho Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2019	Liên hiệp các tổ chức hội nghị	12.300.000	577/QĐ-UBND	9/27/2019
43	Kinh phí thực hiện Chương trình "Mô rộng quy mô vệ sinh và nước Sô Y tế	Sô Y tế	427.000.000	588/QĐ-UBND	10/4/2019
44	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tim kiêm, cất bốc hồi hương hài cốt liệt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	231.720.000 30.000.000	603/QĐ-UBND 621/QĐ-UBND	10/17/2019 10/28/2019



Số	Nội dung	Đơn vị	Số tiền	Số quyết định	Ghi chú
45	Kinh phí tham dự Festival OCOP tại hội nghị tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới toàn quốc tại tỉnh Nam Định	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại - Sở Công thương	55.000.000	637/QĐ-UBND	11/1/2019
46	Kinh phí trang bị truyền hình trực tuyến đến cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	16.364.700.000	647/QĐ-UBND	11/5/2019
47	Kinh phí nâng cấp các hệ thống dùng chung để xây dựng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu phục vụ chính quyền điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	6.599.000.000	647/QĐ-UBND	11/5/2019
48	Dự án Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho các sở, ban, ngành để phục vụ duy trì, vận hành chính quyền điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	5.014.000.000		
49	Hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích đô thị thành phố Pleiku	UBND thành phố Pleiku	25.000.000.000	648/QĐ-UBND	11/5/2019
50	Kinh phí thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống thông tin tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Gia Lai”	Sở Tài chính	2.629.900.000	649/QĐ-UBND	11/5/2019
51	Kinh phí cho Bệnh viện 331 để thực hiện sửa chữa các hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng	Sở Y tế (Bệnh viện 331)	2.963.000.000	650/QĐ-UBND	11/5/2019
52	Kinh phí thực hiện kế hoạch chỉnh lý hồ sơ, tài nguyên và số hóa dữ liệu về tài nguyên và môi trường tại Văn phòng đăng ký đất đai năm 2019	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.594.700.000	651/QĐ-UBND	11/5/2019
53	Đè xuất hỗ trợ kinh phí sửa chữa nơi làm việc của lực lượng Công an xã, thị trấn	UBND các huyện	2.800.000.000	652/QĐ-UBND	11/5/2019
54	Hỗ trợ kinh phí cho huyện Chu Puh để chi trả chê độ chính sách và đảm bảo các hoạt động của trường Dân tộc bán trú THCS Ama Trang Long, xã Ia Hla mới thành lập	UBND huyện Chu Puh	887.800.000	653/QĐ-UBND	11/5/2019
55	Kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ III, năm 2019	Ban Dân tộc	1.545.100.000	654/QĐ-UBND	11/5/2019
Dự kiến nguồn để xử lý cho các nhiệm vụ chi dưới 500 triệu đồng và phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai tại Kết luận số 818-KL/TU ngày 30/10/2019 Kết luận Hội nghị Ban thường vụ Tỉnh ủy					
			5.748.490.000		